

Số: **45**/VSF-HĐQT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 6 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: **TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã chứng khoán: VSF

Địa chỉ trụ sở chính: 333 đường Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại liên hệ: (028).38370026

Fax: (028).38365898

E-mail: [vanphong@vsfc.com.vn](mailto:vanphong@vsfc.com.vn)

Website: [www.vinafood2.com.vn](http://www.vinafood2.com.vn)

Người thực hiện công bố thông tin: ông Võ Thanh Hà – Chủ tịch HĐQT

Loại thông tin công bố:

24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ

Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính riêng năm 2020 đã được kiểm toán của Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn: <https://vinafood2.com.vn/quan-he-co-dong>, mục Quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, TCHC.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY  
CHỦ TỊCH HĐQT**



**Võ Thanh Hà**

**TỔNG CÔNG TY  
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM-  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1274/LTMN-KT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 6 năm 2021

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế báo  
cáo tài chính riêng năm 2020  
đã được kiểm toán

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Báo cáo tài chính riêng năm 2020 đã được kiểm toán của Tổng công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty cổ phần,

Tổng công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty cổ phần xin giải trình nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của báo cáo tài chính riêng năm 2020 bị lỗ như sau:

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020
Doanh thu thuần	9.992.737.963.848	9.444.931.421.578
Lợi nhuận sau thuế	(192.609.972.666)	(271.803.303.342)

Nguyên nhân: do tình hình giao dịch xuất khẩu gạo của Việt Nam năm 2020 trầm lắng và tiêu thụ nội địa cũng chậm nhu cầu rất yếu, giá chào người mua đưa ra rất thấp so với giá thành sản xuất; cùng với ảnh hưởng của đại dịch Covid-19.

Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần xin giải trình nguyên nhân nêu trên để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên ;
- HĐQT, BKS(để báo cáo);
- Ban Tổng giám đốc;
- Lưu: VT, KT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Hoài



**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam –  
Công ty Cổ phần**

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2020



**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần**  
**Thông tin về Tổng Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký  
Doanh nghiệp số**

0300613198

ngày 8 tháng 2 năm 2007

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300613198 cấp ngày 11 tháng 3 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Võ Thanh Hà

Chủ tịch

(từ ngày 1 tháng 3 năm 2020)

Ông Trần Mạnh Hoài

Chủ tịch

(đến hết ngày 29 tháng 2 năm 2020)

Ông Nguyễn Ngọc Nam

Phó Chủ tịch

(từ ngày 1 tháng 3 năm 2020)

Thành viên

(đến hết ngày 29 tháng 2 năm 2020)

Bà Nguyễn Thị Hoài

Phó Chủ tịch

(từ ngày 1 tháng 3 năm 2020)

Ông Đỗ Ngọc Khanh

Thành viên

Ông Bạch Ngọc Văn

Thành viên

**Ban Kiểm soát**

Ông Nguyễn Tuấn Vinh

Trưởng ban

(bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2020 được thông qua tại Đại hội cổ đông theo Nghị Quyết số 02/2020/VSF-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 2 năm 2020)

Ông Nguyễn Quốc Đạt

Trưởng ban

(miễn nhiệm ngày 29 tháng 2 năm 2020 được thông qua tại Đại hội cổ đông theo Nghị Quyết số 02/2020/VSF-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 2 năm 2020)

Bà Lê Thị Thảo

Thành viên

(miễn nhiệm ngày 29 tháng 2 năm 2020 được thông qua tại Đại hội cổ đông theo Nghị Quyết số 02/2020/VSF-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 2 năm 2020)

Ông Nguyễn Như Khoa

Thành viên

Ông Trần Vĩnh Thanh

Thành viên

(bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2020 được thông qua tại Đại hội cổ đông theo Nghị Quyết số 02/2020/VSF-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 2 năm 2020)



04

NH

GT

PI

001

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Bà Nguyễn Thị Hoài	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Ngọc Nam	(từ ngày 1 tháng 3 năm 2020)
	Ông Trần Tấn Đức	Tổng Giám đốc
	Ông Phan Bá Ngọc Phương	(đến hết ngày 29 tháng 2 năm 2020)
	Ông Bạch Ngọc Văn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	
		(đến hết ngày 4 tháng 11 năm 2020)
		Phó Tổng Giám đốc
		Phó Tổng Giám đốc

<b>Trụ sở đăng ký</b>	333 Trần Hưng Đạo Phường Cầu Kho, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam
-----------------------	--

<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	-------------------------------

13/  
G  
T  
T  
N  
CƠ

P.HỒ

Á  
A  
B

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 7 đến trang 60 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc   
  
  
Nguyễn Thị Hoài  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2021



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

### Kính gửi các Cổ đông Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 7 đến trang 60.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ nhưng muốn lưu ý đến các thuyết minh sau:

- Thuyết minh 2(f) của báo cáo tài chính riêng, trong đó trình bày việc Tổng Công ty đã tạm thời ghi nhận các nội dung và điều chỉnh số liệu tài sản, nợ phải trả và vốn công ty cổ phần tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần theo báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 3 tháng 3 năm 2017, báo cáo về thực hiện điều chỉnh giá trị doanh nghiệp hoàn thiện phương án cổ phần hóa ngày 27 tháng 3 năm 2017, thông báo kết luận của Trường ban Chỉ đạo cổ phần hóa ngày 31 tháng 3 năm 2017, quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa và biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.

Ngoài ra, Thuyết minh 16 trình bày cụ thể một số tài sản là quyền sử dụng đất và nhà cửa được hạch toán trên cơ sở tạm tính căn cứ biên bản xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa. Tuy nhiên, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chưa thống nhất với phương án sử dụng đất của Tổng Công ty. Việc hạch toán và giá trị hạch toán của các tài sản này có thể thay đổi tùy theo phê duyệt quyết toán cổ phần hóa cuối cùng.

Tại ngày báo cáo này, các cơ quan thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt cuối cùng có thể làm thay đổi giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận của Tổng Công ty và số Tổng Công ty phải trả về Ngân sách Nhà nước từ cổ phần hóa. Các điều chỉnh có liên quan, nếu có, sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.



- Thuyết minh 9 của báo cáo tài chính riêng, trong đó trình bày hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh, một chi nhánh của Tổng Công ty vào ngày 22 tháng 11 năm 2017 của Tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Khoản tài sản thiếu này đã được Tổng Công ty dự phòng tổn thất toàn bộ (Thuyết minh 8). Ngày 29 tháng 9 năm 2020, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án số 434/2020/HS-ST tuyên án các bị cáo liên quan tội tham ô tài sản và cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ đồng. Tuy nhiên, các bị cáo không đồng ý với kết luận của bản án và tiếp tục kháng án lên tòa phúc thẩm. Báo cáo tài chính đính kèm có thể bị thay đổi theo phán quyết cuối cùng của tòa phúc thẩm.

Các vấn đề nhấn mạnh không làm thay đổi ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh**  
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 21-01-00117/2-21-13



Auvinh Phoc  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2252-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Nghị  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0304-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 5 năm 2021

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>1.392.574.522.049</b>	<b>1.649.107.301.207</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>297.113.323.985</b>	<b>293.516.487.031</b>
Tiền	111		292.400.029.857	293.505.572.732
Các khoản tương đương tiền	112		4.713.294.128	10.914.299
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>2.000.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	2.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>453.784.732.204</b>	<b>529.549.698.943</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	504.628.926.339	623.584.956.685
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	383.106.954.333	360.157.575.111
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	238.417.352.899	207.937.393.092
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.334.400.133.021)	(1.324.105.757.079)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	9	662.031.631.654	661.975.531.134
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>525.444.709.235</b>	<b>727.293.259.771</b>
Hàng tồn kho	141		527.539.975.090	732.027.237.905
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.095.265.855)	(4.733.978.134)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>116.231.756.625</b>	<b>96.747.855.462</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11(a)	8.636.319.767	7.173.706.992
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		103.690.915.164	85.715.995.523
Thuế phải thu Nhà nước	153	12(a)	3.904.521.694	3.858.152.947

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>3.549.101.083.241</b>	<b>3.822.536.009.401</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>594.806.192.034</b>	<b>594.934.263.782</b>
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	594.637.125.500	594.765.197.248
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	169.066.534	169.066.534
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.941.804.412.275</b>	<b>2.164.265.629.993</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.785.963.099.173	2.005.114.583.138
Nguyên giá	222		4.339.277.403.352	4.328.300.784.031
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.553.314.304.179)	(2.323.186.200.893)
Tài sản cố định vô hình	227	14	155.841.313.102	159.151.046.855
Nguyên giá	228		186.772.851.485	186.958.796.829
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.931.538.383)	(27.807.749.974)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>15</b>	<b>21.500.114.875</b>	<b>22.311.175.290</b>
Nguyên giá	231		31.302.629.053	31.302.629.053
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(9.802.514.178)	(8.991.453.763)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>11.662.674.136</b>	<b>10.896.894.716</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	17	11.662.674.136	10.896.894.716
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>18</b>	<b>813.766.402.299</b>	<b>840.490.863.698</b>
Đầu tư vào công ty con	251		948.495.140.276	948.495.140.276
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		201.337.402.557	201.337.402.557
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		87.362.969.498	87.362.969.498
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(423.429.110.032)	(396.704.648.633)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>165.561.287.622</b>	<b>189.637.181.922</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	11(b)	165.561.287.622	189.637.181.922
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>4.941.675.605.290</b>	<b>5.471.643.310.608</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>2.009.502.770.005</b>	<b>2.267.667.171.981</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.406.893.654.001</b>	<b>1.662.616.698.865</b>
Phải trả người bán	311	19	231.325.260.323	142.589.042.610
Người mua trả tiền trước	312	20	69.659.095.175	54.552.901.436
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12(b)	2.597.592.852	4.041.898.089
Phải trả người lao động	314		998.771.125	4.659.411.253
Chi phí phải trả	315	21	12.788.541.317	16.529.302.277
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22(a)	12.411.017.354	12.663.312.891
Phải trả ngắn hạn khác	319	23(a)	110.865.771.711	111.096.111.928
Vay ngắn hạn	320	24(a)	966.088.540.220	1.316.312.408.702
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		159.063.924	172.309.679
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>602.609.116.004</b>	<b>605.050.473.116</b>
Chi phí phải trả dài hạn	333		230.000.000	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22(b)	859.520.000	929.760.000
Phải trả dài hạn khác	337	23(b)	595.904.294.825	595.997.366.573
Vay dài hạn	338	24(b)	5.615.301.179	8.123.346.543
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>2.932.172.835.285</b>	<b>3.203.976.138.627</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>2.932.172.835.285</b>	<b>3.203.976.138.627</b>
Vốn cổ phần	411	26	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		231.825.797.290	231.825.797.290
Lỗi lũy kế	421		(2.299.652.962.005)	(2.027.849.658.663)
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước	421a		(2.027.849.658.663)	(1.835.239.685.997)
- Lỗi năm nay	421b		(271.803.303.342)	(192.609.972.666)
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>4.941.675.605.290</b>	<b>5.471.643.310.608</b>

Ngày 30 tháng 3 năm 2021



Nguyễn Lê Bảo Anh  
Kế toán



Lê Thị Thảo  
Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Hoài  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2020**

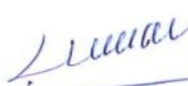
**Mẫu B 02 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	9.451.279.225.127	10.006.426.976.545
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	6.347.803.549	13.689.012.697
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>28</b>	<b>9.444.931.421.578</b>	<b>9.992.737.963.848</b>
Giá vốn hàng bán	11	29	9.086.059.956.939	9.150.340.686.850
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>358.871.464.639</b>	<b>842.397.276.998</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	83.348.555.925	78.028.128.646
Chi phí tài chính	22	31	148.469.015.245	168.159.967.487
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		75.911.677.128	118.851.005.502
Chi phí bán hàng	25	32	326.372.734.544	708.343.390.186
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	206.116.513.323	216.983.520.796
<b>Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>(238.738.242.548)</b>	<b>(173.061.472.825)</b>
Thu nhập khác	31	34	20.245.504.219	33.282.918.878
Chi phí khác	32	35	53.310.565.013	51.039.689.812
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(33.065.060.794)</b>	<b>(17.756.770.934)</b>
<b>Lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(271.803.303.342)</b>	<b>(190.818.243.759)</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	37	-	1.791.728.907
<b>Lỗ thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>(271.803.303.342)</b>	<b>(192.609.972.666)</b>

Ngày 30 tháng 3 năm 2021



Nguyễn Lê Bảo Anh  
Kế toán



Lê Thị Thảo  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoài  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã Thuyết số minh	2020 VND	2019 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lỗ kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>(271.803.303.342)</b>	<b>(190.818.243.759)</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	236.349.659.738	249.264.897.468
Các khoản dự phòng	03	34.380.125.062	17.280.343.899
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(732.724.667)	(359.264.489)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	05	163.293.492	2.629.436.930
Thu nhập từ cổ tức và lãi tiền gửi	05	(24.163.399.260)	(35.621.639.169)
Chi phí lãi vay	06	75.911.677.128	118.851.005.502
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>50.105.328.151</b>	<b>161.226.536.382</b>
Biến động các khoản phải thu	09	45.741.204.441	(190.300.872.082)
Biến động hàng tồn kho	10	204.487.262.815	1.223.047.263.109
Biến động các khoản phải trả	11	93.693.529.654	(178.888.100.291)
Biến động chi phí trả trước	12	23.324.677.249	185.526.004.799
		417.345.329.298	1.200.610.831.917
Tiền lãi vay đã trả	14	(73.811.709.820)	(120.162.686.454)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>343.533.619.478</b>	<b>1.080.448.145.463</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(14.733.453.495)	(12.937.782.215)
Thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	22	15.603.254	-
Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn	24	2.000.000.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	24.163.399.260	35.621.639.169
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>11.445.549.019</b>	<b>22.683.856.954</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		4.472.628.941.981	5.704.973.091.929
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.823.818.148.839)	(6.770.591.822.120)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(351.189.206.858)</b>	<b>(1.065.618.730.191)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>3.789.961.639</b>	<b>37.513.272.226</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>293.516.487.031</b>	<b>256.028.237.163</b>
<b>Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>(193.124.685)</b>	<b>(25.022.358)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>4</b>	<b>297.113.323.985</b>	<b>293.516.487.031</b>

Ngày 30 tháng 3 năm 2021



Nguyễn Lê Bảo Anh  
Kế toán



Lê Thị Thảo  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoài  
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) là một công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Tổng Công ty được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18 tháng 12 năm 2014. Ngày 9 tháng 10 năm 2018, Tổng Công ty được chuyển đổi từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty cổ phần theo giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 10 năm 2018, đăng ký thay đổi mới nhất lần thứ 12 ngày 11 tháng 3 năm 2020.

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ, (Chi tiết: Bán buôn, xuất khẩu, nhập khẩu gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ (thực hiện theo quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh về quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm tại TP. Hồ Chí Minh)

Ngành nghề có liên quan đến ngành kinh doanh chính:

- Kinh doanh nông sản, thương mại, dịch vụ, du lịch;
- Sản xuất, mua bán thức ăn chăn nuôi. Nuôi, chế biến thủy hải sản;
- Sản xuất và mua bán bao bì (trừ tái phế thải tại cơ sở);
- Khai thác, mua bán nước uống tinh khiết, nước khoáng;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, đường thuỷ nội địa;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Dịch vụ quảng cáo và tổ chức sự kiện;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (hoặc quán ăn uống bình dân);
- Mua bán phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh nước đá tinh khiết;
- Mua bán, bảo dưỡng, bảo trì: xe ô tô, xe máy; và
- Bán lẻ thực phẩm chế biến, thực phẩm khô, đồ hộp, các loại nước giải khát có gas, sữa và các sản phẩm từ sữa, thủy sản, rau, hoa quả tươi, thịt và các sản phẩm từ thịt, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, vải, quần áo may sẵn, giày, dép, bóp, túi xách, hàng da tổng hợp, mỹ phẩm, hàng mỹ nghệ, đồ điện gia dụng, đồ gia dụng nội thất, giường, tủ, bàn, ghế, đồ dùng cá nhân và gia đình, đồ trang sức, đồng hồ, văn phòng phẩm, thiết bị ngành ảnh, thiết bị thu hình – thu thanh, đồ kim khí, điện máy, thiết bị văn phòng, máy tính và linh kiện điện tử.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.



**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Cấu trúc Tổng Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có 15 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

- Văn phòng
- Công ty Lương thực Bến Tre
- Công ty Lương thực Sóc Trăng
- Công ty Lương thực Thực Phẩm An Giang
- Công ty Lương thực Trà Vinh
- Công ty Lương thực Đồng Tháp
- Công ty Bột mì Bình Đông
- Công ty Lương thực Sông Hậu
- Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh
- Công ty Lương thực Long An
- Công ty Lương thực Bạc Liêu
- Công ty Lương thực Vĩnh Long
- Công ty Nông sản Thực Phẩm Tiền Giang
- Công ty Lương thực Tiền Giang
- Chi nhánh Thốt Nốt

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có 12 công ty con sở hữu trực tiếp và 6 công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát đầu tư trực tiếp (1/1/2020: 12 công ty con và 6 công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát) được liệt kê ở Thuyết minh 18.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có 1.717 nhân viên (1/1/2020: 1.935 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

**(b) Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được tổng hợp từ các báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 của 15 chi nhánh hạch toán phụ thuộc.

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Giả định hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Lỗ thuần sau thuế trong năm của Tổng Công ty là 271.803 triệu VND (2019: 192.610 triệu VND). Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 14.319 triệu VND (1/1/2020: 13.509 triệu VND). Hơn nữa, Tổng Công ty có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kể tiếp (Thuyết minh 24). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này cơ bản phụ thuộc vào khả năng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ dòng tiền phục vụ cho hoạt động của Tổng Công ty và vào việc các tổ chức tín dụng cung cấp và duy trì đủ hạn mức tín dụng nhằm giúp Tổng Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Tổng Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc tin rằng Tổng Công ty sẽ không có khả năng tạo ra đủ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh hay Tổng Công ty sẽ không được tiếp tục sử dụng các hạn mức tín dụng từ các tổ chức tín dụng.

**(d) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(e) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(f) Quyết toán cổ phần hóa**

Theo báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 3 tháng 3 năm 2017, báo cáo về thực hiện điều chỉnh giá trị doanh nghiệp hoàn thiện phương án cổ phần hóa ngày 27 tháng 3 năm 2017, thông báo kết luận của Trưởng ban Chỉ đạo cổ phần hóa ngày 31 tháng 3 năm 2017, quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa và biên bản xác định giá trị doanh nghiệp, Tổng Công ty đã tạm thời ghi nhận các nội dung và điều chỉnh số liệu tài sản, nợ phải trả và vốn công ty cổ phần tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Tại ngày báo cáo này, các cơ quan thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt cuối cùng có thể làm thay đổi giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận của Tổng Công ty, và số Tổng Công ty phải trả về Ngân sách Nhà nước từ cổ phần hóa. Thuyết minh 16 cũng trình bày cụ thể một số tài sản cụ thể có thể có sự thay đổi về hạch toán và giá trị hạch toán. Các điều chỉnh có liên quan, nếu có, sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Việc thực hiện trích lập các khoản dự phòng của Tổng Công ty được áp dụng theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.



**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng doanh nghiệp không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Việc thực hiện trích lập các khoản dự phòng của Tổng công ty được áp dụng theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính.

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 15 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 10 năm
▪ tài sản khác	4 – 25 năm

Tổng Công ty thực hiện quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không tính khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê đất từ 20 đến 50 năm.

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 8 năm.

**(iii) Tài sản khác**

Tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá và khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 4 đến 50 năm.

**(h) Bất động sản đầu tư**

**(i) Bất động sản đầu tư cho thuê**

*Nguyên giá*

Bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc trên đất và được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc trên đất. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

*Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Theo đó quyền sử dụng đất không tính khấu hao và thời gian hữu dụng ước tính của nhà cửa, vật kiến trúc là 25 năm.

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho công trình xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá trị của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Giá trị của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(ii) Chi phí san lấp mặt bằng**

Chi phí san lấp mặt bằng liên quan đến chi phí san lấp cho các khu đất thuê được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian của hợp đồng thuê đất từ 45 đến 50 năm.

**(iii) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 40 đến 50 năm.

**(iv) Đầu tư khu du lịch Long Trị**

Đầu tư khu du lịch Long Trị bao gồm chi phí giá trị bồi hoàn khu sinh thái Long Trị, chi phí san lấp mặt bằng, chi phí nạo vét ao và đắp bờ bao tại Khu du lịch sinh thái Long Trị từ ngày 15 tháng 12 năm 2014. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 44 năm.

**(v) Lợi thế kinh doanh**

Lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp, được xác định trong biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa và bao gồm: giá trị thương hiệu, giá trị tiềm năng phát triển.

Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, bao gồm chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web.

Giá trị tiềm năng phát triển được tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa là tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai.

Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm kể từ khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần.

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(vi) Chi phí trả trước dài hạn khác**

Chi phí khác bao gồm các loại chi phí trả trước phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(l) Dự phòng phải trả**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(m) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Văn phòng và các chi nhánh trực thuộc được thực hiện và kê khai tập trung tại Tổng Công ty.

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.



**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(o) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iv) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(v) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(q) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(r) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**(s) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty trong năm trước.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	7.669.291.830	11.700.052.940
Tiền gửi ngân hàng	284.730.738.027	281.805.519.792
Các khoản tương đương tiền	4.713.294.128	10.914.299
	<b>297.113.323.985</b>	<b>293.516.487.031</b>

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**5. Phải thu khách hàng**

**(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Hỗ trợ chính phủ Cuba (*)	594.637.125.500	594.765.197.248
Henan Huanggou Grain Industry Co., Ltd	109.768.672.500	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	58.768.539.483	58.768.539.483
Phoenix Global DMCC	-	199.998.539.714
Các khách hàng khác	336.091.714.356	364.817.877.488
	<b>1.099.266.051.839</b>	<b>1.218.350.153.933</b>

(\*) Đây là khoản phải thu Chính phủ Cuba liên quan đến hàng viện trợ do Chính phủ Việt Nam hỗ trợ thông qua Tổng Công ty. Khoản này sẽ được hoàn trả lại cho Chính phủ Việt Nam khi Tổng Công ty thu hồi được từ Chính phủ Cuba. Do đó, tương ứng với khoản phải thu này là khoản phải trả dài hạn được trình bày trong Thuyết minh 23(b).

**(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Ngắn hạn	504.628.926.339	623.584.956.685
Dài hạn	594.637.125.500	594.765.197.248
	<b>1.099.266.051.839</b>	<b>1.218.350.153.933</b>

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<i>Các công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Tô Châu	25.965.229.715	25.965.229.715
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	24.367.991.614	24.377.071.869
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	17.298.568.750	17.298.568.750
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	1.620.166.516	1.540.000.000
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	757.500.000	636.400.000
	<b>70.009.456.595</b>	<b>69.817.270.334</b>
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa – Miliket	2.333.317.140	-
	<b>72.342.773.735</b>	<b>69.817.270.334</b>

Khoản phải thu thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn thu hồi là 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**6. Trả trước cho người bán**

**(a) Trả trước cho người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	73.226.957.750	73.226.957.750
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	87.991.938.232	87.991.938.232
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	78.629.955.300	78.629.955.300
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh phát Kon Tum	77.481.437.313	77.481.437.313
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	12.709.500.000	12.709.500.000
Công ty TNHH Phương Huệ	6.019.436.737	6.200.736.550
Các nhà cung cấp khác	47.047.729.001	23.917.049.966
	<b>383.106.954.333</b>	<b>360.157.575.111</b>

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<i>Các công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	73.226.957.750	73.226.957.750
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	33.000.000	33.000.000
	<b>73.259.957.750</b>	<b>73.259.957.750</b>

**7. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<i>Các công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Tô Châu – tiền ứng vốn và lãi	84.000.153.202	84.245.141.559
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh		
- Tiền chênh lệch vốn góp khi chuyển sang công ty cổ phần	24.222.929.928	29.722.929.928
- Tiền lãi chậm nộp tiền cổ phần hóa	14.177.369.193	14.177.369.193
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang – việc Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	28.000.000.000	28.000.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang – tiền lãi chậm nộp tiền cổ phần hóa	7.902.592.072	7.902.592.072
Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi – tiền ứng vốn	3.586.838.953	3.586.838.953
<i>Các bên khác</i>		
Phải thu Kho bạc Nhà nước (*)	27.877.394.336	-
Phải thu về cổ phần hóa	3.917.686.259	3.917.686.259
Phải thu Bộ tài chính gạo viện trợ Philippines	2.041.037.047	2.041.037.047
Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng – tiền lãi ứng vốn	1.629.041.396	1.629.041.396
Phải thu Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Tài tiền bồi thường hàng gửi kho	9.017.732.212	9.017.732.212
Phải thu Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hải Gia tiền thuế GTGT mua hàng	-	1.321.775.227
Các khoản phải thu khác	32.044.578.301	22.375.249.246
	<b>238.417.352.899</b>	<b>207.937.393.092</b>

(\*) Đây là khoản phải thu Kho bạc Nhà nước liên quan tới số tiền Nhà nước tạm ứng cho Tổng Công ty để xây dựng dự án. Số tiền này đang bị phong tỏa do đã hết thời hạn rút vốn.

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu về cổ phần hóa	108.566.534	108.566.534
Ký cược, ký quỹ	60.500.000	60.500.000
	<b>169.066.534</b>	<b>169.066.534</b>

Y  
H  
M  
H  
CH

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**8. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	31/12/2020			1/1/2020				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Phải thu của khách hàng</i>								
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	Trên 5 năm	58.768.539.483	(58.768.539.483)	-	Trên 5 năm	58.768.539.483	(58.768.539.483)	-
Công ty Cổ phần Tô Châu	Trên 5 năm	25.965.229.715	(25.965.229.715)	-	Trên 5 năm	25.965.229.715	(25.965.229.715)	-
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	17.298.568.750	(17.298.568.750)	-	Trên 5 năm	17.298.568.750	(17.298.568.750)	-
Công ty TNHH Lương thực V.A.P	Trên 5 năm	10.033.561.582	(10.033.561.582)	-	Trên 4 năm	10.036.285.122	(10.036.285.122)	-
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Trên 4 năm	24.367.991.614	(24.361.723.614)	6.268.000	Trên 3 năm	24.377.071.869	(17.053.206.530)	7.323.865.339
Công ty TNHH Univen (S) Pte	Trên 4 năm	10.987.275.000	(10.987.275.000)	-	Trên 3 năm	11.035.025.000	(11.035.025.000)	-
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	Trên 3 năm	2.893.900.125	(2.893.900.125)	-	Trên 2 năm	2.893.900.125	(2.893.900.125)	-
Các khách hàng khác	Trên 5 năm	55.940.246.760	(55.867.071.916)	73.174.844	Trên 5 năm	56.172.204.296	(55.587.224.271)	584.980.025
		<b>206.255.313.029</b>	<b>(206.175.870.185)</b>	<b>79.442.844</b>		<b>206.546.824.360</b>	<b>(198.637.978.996)</b>	<b>7.908.845.364</b>



**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	31/12/2020				1/1/2020			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Trả trước cho người bán</i>								
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	63.726.957.750	(63.726.957.750)	-	Trên 5 năm	63.726.957.750	(63.726.957.750)	-
<i>Trả trước cho người bán</i>								
<i>Người mua trả tiền trước</i>								
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	Trên 5 năm	73.226.957.750 (9.500.000.000)				73.226.957.750 (9.500.000.000)		
<i>Trả trước cho người bán</i>								
<i>Người mua trả tiền trước</i>								
<i>Phải trả người bán</i>								
Cán trừ công nợ phải trả Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	Trên 5 năm	80.816.416.732 87.991.938.232 (3.803.625.000) (1.162.500.000)	(80.816.416.732)	-	Trên 4 năm	80.816.416.732 87.991.938.232 (3.803.625.000) (1.162.500.000)	(80.816.416.732)	-
<i>Trả trước cho người bán</i>								
<i>Phải trả người bán</i>								
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	Trên 5 năm	(2.209.396.500)				(2.209.396.500)		
<i>Trả trước cho người bán</i>								
<i>Phải trả người bán</i>								
Công ty Cổ phần Thịnh Phát Kon Tum	Trên 5 năm	77.547.337.612 78.629.955.300 (1.082.617.688)	(77.547.337.612)	-	Trên 4 năm	77.547.337.612 78.629.955.300 (1.082.617.688)	(77.547.337.612)	-
<i>Trả trước cho người bán</i>								
<i>Phải trả người bán</i>								
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	Trên 5 năm	77.481.437.313	(77.481.437.313)	-	Trên 4 năm	77.481.437.313	(77.481.437.313)	-
<i>Trả trước cho người bán</i>								
<i>Phải trả người bán</i>								
Các nhà cung cấp khác	Trên 5 năm	12.709.500.000 15.278.180.052	(12.709.500.000) (15.278.180.052)	-	Trên 4 năm	12.709.500.000 15.459.479.865	(12.709.500.000) (15.459.479.865)	-
		<b>327.559.829.459</b>	<b>(327.559.829.459)</b>	<b>-</b>		<b>327.741.129.772</b>	<b>(327.741.129.272)</b>	<b>-</b>



**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	31/12/2020				1/1/2020			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Phải thu khác</i>								
Công ty Cổ phần Tô Châu	Trên 5 năm	84.000.153.202	(84.000.153.202)	-	Trên 5 năm	84.245.141.559	(84.245.141.559)	-
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	28.000.000.000	(28.000.000.000)	-	Trên 5 năm	28.000.000.000	(28.000.000.000)	-
Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi	Trên 5 năm	3.586.838.953	(3.586.838.953)	-	Trên 5 năm	3.586.838.953	(3.118.761.930)	468.077.023
Doanh nghiệp tư nhân Chử Tín	Trên 5 năm	5.297.314.070	(5.297.314.070)	-	Trên 5 năm	5.297.314.070	(5.297.314.070)	-
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Tài	Trên 5 năm	9.017.732.212	(9.017.732.212)	-	Trên 5 năm	9.017.732.212	(9.017.732.212)	-
Các khách hàng khác	Trên 5 năm	8.786.863.806	(8.786.863.806)	-	Trên 5 năm	6.072.167.906	(6.072.167.906)	-
		<b>138.688.902.243</b>	<b>(138.688.902.243)</b>	<b>-</b>		<b>136.219.194.700</b>	<b>(135.751.117.677)</b>	<b>468.077.023</b>
<i>Tài sản thiếu chờ xử lý</i> <i>(Thuyết minh 9)</i>		662.031.631.654	(661.975.531.134)	56.100.520		661.975.531.134	(661.975.531.134)	-
		<b>1.334.535.676.385</b>	<b>(1.334.400.133.021)</b>	<b>135.543.364</b>		<b>1.332.482.679.466</b>	<b>(1.324.105.757.079)</b>	<b>8.376.922.387</b>

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	1.324.105.757.079	1.317.711.611.904
Dự phòng trích lập trong năm	10.704.225.850	9.095.846.876
Sử dụng dự phòng trong năm	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(409.849.908)	(2.701.701.701)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.334.400.133.021</b>	<b>1.324.105.757.079</b>

**9. Tài sản thiếu chờ xử lý**

	<b>31/12/2020</b>		<b>1/1/2020</b>	
	<b>Số lượng</b>	<b>VND</b>	<b>Số lượng</b>	<b>VND</b>
	<b>Kg</b>		<b>Kg</b>	
Hàng tồn kho tại các kho lương thực (*)	83.313.922	661.975.531.134	83.313.922	661.975.531.134
Tài sản khác (**)		56.100.520	-	-
		<b>662.031.631.654</b>		<b>661.975.531.134</b>

(\*) Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh, một chi nhánh của Tổng Công ty vào ngày 22 tháng 11 năm 2017 của Tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Khoản tài sản thiếu này đã được Tổng Công ty dự phòng tổn thất toàn bộ (Thuyết minh 8). Ngày 29 tháng 9 năm 2020, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án số 434/2020/HS-ST tuyên án các bị cáo liên quan tội tham ô tài sản và cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ đồng. Tuy nhiên, các bị cáo không đồng ý với kết luận của bản án và tiếp tục kháng án lên tòa phúc thẩm. Báo cáo tài chính đính kèm có thể bị thay đổi theo phán quyết cuối cùng của tòa phúc thẩm.

(\*\*) Theo thông báo bồi thường số 007/năm/CV-BSH Miền Nam ngày 13 tháng 1 năm 2021, Công ty Bảo hiểm BSH đồng ý bồi thường tổn thất lúa mì với số tiền 70.079.438 VND (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) và đã thanh toán hết cho Công ty Bột mì Bình Đông vào ngày 19 tháng 1 năm 2021.

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Hàng tồn kho**

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	16.537.316.764	-	4.324.188.484	-
Nguyên vật liệu	103.450.939.259	(1.870.988.843)	120.159.255.836	(1.834.410.628)
Công cụ và dụng cụ	11.452.807.169	-	13.297.913.301	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.328.934.917	-	5.137.858.757	-
Thành phẩm	227.211.393.375	(157.449.349)	421.059.386.200	(2.844.618.564)
Hàng hóa	87.456.151.205	(66.827.663)	112.208.595.580	(54.948.942)
Hàng gửi đi bán	31.829.609.165	-	9.567.216.511	-
Hàng hóa bất động sản (*)	46.272.823.236	-	46.272.823.236	-
	<b>527.539.975.090</b>	<b>(2.095.265.855)</b>	<b>732.027.237.905</b>	<b>(4.733.978.134)</b>

(\*) Hàng hóa bất động sản là đất và tài sản gắn liền trên đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định, được Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum chuyển nhượng cho Công ty Lương thực Vĩnh Long (“Chi nhánh”), chi nhánh của Tổng Công ty, để cần trừ một phần công nợ với Chi nhánh trong năm 2015. Chi nhánh đã nhận được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất trong năm 2015. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, toàn bộ hàng hóa bất động sản đang bị phong tỏa cho mục đích điều tra xét xử vụ án giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum liên quan đến khoản phải thu khó đòi (Thuyết minh 8). Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty và Chi nhánh vẫn đang tiếp tục theo dõi diễn biến của vụ án.

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	4.733.978.134	41.507.657.795
Dự phòng trích lập trong năm	259.882.139	4.257.327.149
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(32.590.210.098)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.898.594.418)	(8.440.796.712)
Số dư cuối năm	<b>2.095.265.855</b>	<b>4.733.978.134</b>

1  
 2  
 3  
 4  
 5  
 6  
 7  
 8  
 9  
 10  
 11  
 12  
 13  
 14  
 15  
 16  
 17  
 18  
 19  
 20  
 21  
 22  
 23  
 24  
 25  
 26  
 27  
 28  
 29  
 30  
 31  
 32  
 33  
 34  
 35  
 36  
 37  
 38  
 39  
 40  
 41  
 42  
 43  
 44  
 45  
 46  
 47  
 48  
 49  
 50  
 51  
 52  
 53  
 54  
 55  
 56  
 57  
 58  
 59  
 60  
 61  
 62  
 63  
 64  
 65  
 66  
 67  
 68  
 69  
 70  
 71  
 72  
 73  
 74  
 75  
 76  
 77  
 78  
 79  
 80  
 81  
 82  
 83  
 84  
 85  
 86  
 87  
 88  
 89  
 90  
 91  
 92  
 93  
 94  
 95  
 96  
 97  
 98  
 99  
 100



**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thanh lý nhà số 2 Điện Biên Phủ, Thành phố Trà Vinh (Thuyết minh 22(a))	3.409.253.364	3.409.253.364
Chi phí sửa chữa tài sản	1.398.625.914	920.797.698
Công cụ dụng cụ	756.975.308	1.112.567.508
Chi phí bảo hiểm	462.927.750	649.454.250
Các chi phí khác	2.608.537.431	1.081.634.172
	<b>8.636.319.767</b>	<b>7.173.706.992</b>



**Tổng Công ty Lương thực miền Nam – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	Công cụ dụng cụ VND	Chi phí san lấp mặt bằng VND	Chi phí đất trả trước VND	Đầu tư khu du lịch Long Trị VND	Lợi thế kinh doanh VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	7.282.743.331	56.497.004.870	72.189.840.114	5.799.044.155	33.375.516.125	14.493.033.327	189.637.181.922
Tăng trong năm	423.471.081	-	3.750.605.454	-	-	4.278.796.735	8.452.873.270
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang	-	-	-	-	-	711.395.724	711.395.724
Phân bổ trong năm	(3.603.304.085)	(1.416.080.220)	(2.335.636.414)	(148.373.244)	(18.662.330.329)	(7.074.439.002)	(33.240.163.294)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.102.910.327</b>	<b>55.080.924.650</b>	<b>73.604.809.154</b>	<b>5.650.670.911</b>	<b>14.713.185.796</b>	<b>12.408.786.784</b>	<b>165.561.287.622</b>

**12. Thuế**

**(a) Thuế phải thu Nhà nước**

	1/1/2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số thực nộp trong năm VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	100.357.843	-	-	100.357.843
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.656.772.447	-	-	3.656.772.447
Thuế thu nhập cá nhân	101.022.657	(6.652.464)	37.534.182	131.904.375
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	13.592.857	13.592.857
Các loại thuế khác	-	(5.295.720)	7.189.892	1.894.172
	<b>3.858.152.947</b>	<b>(11.948.184)</b>	<b>58.316.931</b>	<b>3.904.521.694</b>

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số đã khấu trừ trong năm VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.369.366.575	139.043.833.681	(28.605.421.430)	(111.315.464.969)	2.492.313.857
Thuế thu nhập cá nhân	28.941.681	1.099.194.082	(869.623.657)	(181.173.311)	77.338.795
Thuế tài nguyên	27.040.880	402.863.750	(405.555.430)	-	24.349.200
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	612.720.953	23.503.853.001	(24.116.573.954)	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	3.828.000	1.109.365.175	(1.109.602.175)	-	3.591.000
Các loại thuế khác	-	78.200.000	(78.200.000)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	197.392.796	(197.392.796)	-	-
	<b>4.041.898.089</b>	<b>165.434.702.485</b>	<b>(55.382.369.442)</b>	<b>(111.496.638.280)</b>	<b>2.597.592.852</b>

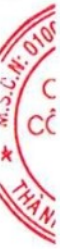
**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	2.428.197.390.282	1.690.190.308.508	157.296.746.055	41.582.614.775	11.033.724.411	4.328.300.784.031
Mua trong năm	442.245.456	2.064.260.000	128.000.000	295.104.955	-	2.801.610.411
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	521.147.463	9.636.975.023	-	168.545.454	-	10.454.667.940
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	185.945.344	-	-	-	-	185.945.344
Thanh lý	-	(943.427.272)	(1.522.177.102)	-	-	(2.465.604.374)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.429.346.728.545</b>	<b>1.700.948.116.259</b>	<b>155.902.568.953</b>	<b>42.046.265.184</b>	<b>11.033.724.411</b>	<b>4.339.277.403.352</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	1.210.365.936.090	961.426.099.348	111.477.701.803	33.127.755.145	6.788.708.507	2.323.186.200.893
Khấu hao trong năm	106.021.597.443	110.766.702.411	12.893.231.722	2.259.626.732	419.743.583	232.360.901.891
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	53.909.023	-	-	-	-	53.909.023
Thanh lý	-	(943.427.272)	(1.343.280.356)	-	-	(2.286.707.628)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.316.441.442.556</b>	<b>1.071.249.374.487</b>	<b>123.027.653.169</b>	<b>35.387.381.877</b>	<b>7.208.452.090</b>	<b>2.553.314.304.179</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	1.217.831.454.192	728.764.209.160	45.819.044.252	8.454.859.630	4.245.015.904	2.005.114.583.138
Số dư cuối năm	1.112.905.285.989	629.698.741.772	32.874.915.784	6.658.883.307	3.825.272.321	1.785.963.099.173



**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 158.532 triệu VND đã khấu hao hết (1/1/2020: 111.918 triệu VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 70.625 triệu VND (1/1/2020: 72.147 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 103.697 triệu VND (1/1/2020: 121.151 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 24(b)(ii)).

**14. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	170.851.640.936	6.459.154.866	9.648.001.027	186.958.796.829
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	-	(185.945.344)	(185.945.344)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>170.851.640.936</b>	<b>6.459.154.866</b>	<b>9.462.055.683</b>	<b>186.772.851.485</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	13.805.353.442	6.051.402.407	7.950.994.125	27.807.749.974
Khấu hao trong năm	2.719.298.271	334.468.786	123.930.375	3.177.697.432
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	-	(53.909.023)	(53.909.023)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>16.524.651.713</b>	<b>6.385.871.193</b>	<b>8.021.015.477</b>	<b>30.931.538.383</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	157.046.287.494	407.752.459	1.697.006.902	159.151.046.855
Số dư cuối năm	154.326.989.223	73.283.673	1.441.040.206	155.841.313.102

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 7.658 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 3.448 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 4.341 triệu VND (1/1/2020: 4.438 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 24(b)(ii)).

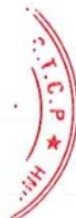


**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Bất động sản đầu tư**

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm và cuối năm	14.831.868.000	16.470.761.053	31.302.629.053
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	8.991.453.763	8.991.453.763
Khấu hao trong năm	-	811.060.415	811.060.415
Số dư cuối năm	-	9.802.514.178	9.802.514.178
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	14.831.868.000	7.479.307.290	22.311.175.290
Số dư cuối năm	14.831.868.000	6.668.246.875	21.500.114.875



**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Tài sản tạm ghi theo phương án cổ phần hóa**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty còn một số cơ sở nhà đất chưa thống nhất phương án sử dụng đất, còn có ý kiến khác nhau giữa Tổng Công ty, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Tài Chính, Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn, chi tiết như sau:

Địa chỉ cơ sở nhà, đất	31/12/2020		1/1/2020	
	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND
<b>Tài sản cố định hữu hình</b>				
Nhà số 142X đường Nguyễn Khoái, Phường 2, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	631.742.246	75.794.954	631.742.246	101.064.638
Nhà số 117 đường Bà Hom, Phường 13, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh	404.250.000	-	404.250.000	6.515.852
<b>Bất động sản đầu tư</b>				
Nhà số 2 đường số 4, Phường Thảo Điền, Quận 2 Thành phố Hồ Chí Minh	8.707.095.668	5.371.499.100	8.707.095.668	5.719.435.308
<b>Tài sản cố định vô hình</b>				
Lô đất 289 đường Bến Bình Đông, Phường 14, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh (*)	39.584.880.000	39.584.880.000	39.584.880.000	39.584.880.000

(\*) Quyền sử dụng đất liên quan đến đất tại số 289 đường Bến Bình Đông, phường 14, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh được Nhà nước giao sử dụng, thu tiền hàng năm nhưng chưa được cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất 39.585 triệu VND được ghi nhận theo biên bản kiểm toán nhà nước ngày 3 tháng 3 năm 2017, là số ước tính Tổng Công ty phải trả Ngân sách Nhà nước để được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất (Thuyết minh 23(a)).

Các cơ sở nhà đất trên đã được Tổng Công ty công khai tại bản công bố thông tin khi bán đấu giá cổ phần ra công chúng và đã tổ chức Đại hội cổ đông lần đầu. Do vậy, Tổng Công ty đã có văn bản số 1638/TCT-KT-XDCB ngày 25 tháng 9 năm 2018 đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp rà soát lại phương án sử dụng nhà đất khi cổ phần hóa và việc xác định giá trị doanh nghiệp, phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp đảm bảo tuân thủ chế độ quy định và thống nhất với các cơ quan chức năng về Phương án sắp xếp cơ sở nhà, đất theo quy định. Tại ngày báo cáo này, Tổng Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi của các cơ quan ban ngành về vấn đề này.

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	10.896.894.716	71.004.179.534
Tăng trong năm	11.931.843.084	5.194.484.715
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(10.454.667.940)	(4.779.937.743)
Chuyển sang hàng tồn kho	-	(42.021.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(711.395.724)	(57.850.373.860)
Xử lý công trình	-	(2.629.436.930)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.662.674.136</b>	<b>10.896.894.716</b>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn đang thực hiện như sau:

	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Dự án Kho trung tâm Khánh Hưng (*)	5.457.758.801	5.457.758.801
Công trình khác	6.204.915.335	5.439.135.915
	<b>11.662.674.136</b>	<b>10.896.894.716</b>

(\*) Dự án Kho Lương thực Khánh Hưng đang tạm dừng theo Tờ trình số 1394/TT.LTLA.ĐTKT ngày 30 tháng 10 năm 2018 và đã được Ủy Ban Nhân dân tỉnh Long An phê duyệt ngày 7 tháng 5 năm 2019.



**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**18. Các khoản đầu tư tài chính**

Tên công ty	31/12/2020		1/1/2020			
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<i>Các công ty con</i>						
▪ Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương Thực	51,00%	33.029.591.929	(33.029.591.929)	51,00%	33.029.591.929	(33.029.591.929)
▪ Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ	66,27%	47.786.267.013	(22.017.238.394)	66,27%	47.786.267.013	(18.295.589.732)
▪ Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco (*)	51,30%	208.306.301.000	-	51,30%	208.306.301.000	-
▪ Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	60,00%	2.142.000.000	-	60,00%	2.142.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	62,05%	40.956.000.000	(40.956.000.000)	62,05%	40.956.000.000	(40.956.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Tô Châu	65,40%	65.400.000.000	(65.400.000.000)	65,40%	65.400.000.000	(65.400.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	51,00%	69.345.300.334	-	51,00%	69.345.300.334	-
▪ Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	53,28%	28.771.200.000	(28.771.200.000)	53,28%	28.771.200.000	(28.771.200.000)
▪ Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	60,00%	83.301.480.000	-	60,00%	83.301.480.000	-
▪ Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi	51,00%	5.100.000.000	(5.100.000.000)	51,00%	5.100.000.000	(5.100.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	59,78%	152.509.000.000	(104.171.810.519)	59,78%	152.509.000.000	(82.231.788.253)
▪ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	83,31%	211.848.000.000	-	83,31%	211.848.000.000	-
		<b>948.495.140.276</b>	<b>(299.445.840.842)</b>		<b>948.495.140.276</b>	<b>(273.784.169.914)</b>

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tên công ty	31/12/2020		1/1/2020		
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<i>Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</i>					
▪ Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa – Miliket	30,72%	29.752.174.213	-	29.752.174.213	-
▪ Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	40,00%	7.654.400.000	(7.654.400.000)	7.654.400.000	(7.654.400.000)
▪ Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	30,00%	22.500.000.000	(22.500.000.000)	22.500.000.000	(22.500.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Lương thực Cambodia – Việt Nam	37,00%	57.357.788.023	(57.357.788.023)	57.357.788.023	(57.357.788.023)
▪ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	20,52%	73.261.040.321	-	73.261.040.321	-
▪ Cơ sở nuôi cá ở khóm Long Trị	60,00%	10.812.000.000	-	10.812.000.000	-
		<b>201.337.402.557</b>	<b>(87.512.188.023)</b>	<b>201.337.402.557</b>	<b>(87.512.188.023)</b>

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tên công ty	31/12/2020		1/1/2020			
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<i>Các khoản đầu tư dài hạn khác</i>						
▪ Tổng Công ty Cổ phần Dầu tự và Xuất nhập khẩu Foodinco	12,27%	27.469.130.000	(8.112.139.001)	12,27%	27.469.130.000	(9.574.818.870)
▪ Công ty Cổ phần Lương thực và Bao bì Đồng Tháp	19,72%	2.138.145.362	(2.015.036.149)	19,72%	2.138.145.362	(1.846.300.767)
▪ Công ty Cổ phần Bột mì Bình An	19,92%	23.903.329.999	(23.903.329.999)	19,92%	23.903.329.999	(23.903.329.999)
▪ Công ty Cổ phần Bao bì Bình Tây	11,18%	6.176.238.338	-	11,18%	6.176.238.338	(83.841.060)
▪ Công ty Cổ phần Bến Thành – Mũi Né	17,81%	27.676.125.799	(2.440.576.018)	17,81%	27.676.125.799	-
		<b>87.362.969.498</b>	<b>(36.471.081.167)</b>		<b>87.362.969.498</b>	<b>(35.408.290.696)</b>
		<b>1.237.195.512.331</b>	<b>(423.429.110.032)</b>		<b>1.237.195.512.331</b>	<b>(396.704.648.633)</b>

(\*) Vào ngày 10 tháng 4 năm 2020, Nghị Quyết Đại Hội đồng Cổ đông của công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco, một công ty con, đã thông qua việc phân phối cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019. Theo đó, Tổng Công ty được chia cổ tức bằng cổ phiếu là 324.948 cổ phiếu và nhận cổ phiếu thưởng là 771.751 cổ phiếu.

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	396.704.648.633	425.509.980.346
Trích lập dự phòng trong năm	26.724.461.399	15.069.668.287
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(43.875.000.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>423.429.110.032</b>	<b>396.704.648.633</b>

## 19. Phải trả người bán

### (a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>Giá gốc/Số có</b>	<b>Giá gốc/Số có</b>
	<b>khả năng trả nợ</b>	<b>khả năng trả nợ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Đa Năng	143.639.712.000	67.800.147.200
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ	45.273.432.959	40.262.712.558
Các nhà cung cấp khác	42.412.115.364	34.526.182.852
<b>Tổng cộng</b>	<b>231.325.260.323</b>	<b>142.589.042.610</b>

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	<b>31/12/2020</b> <b>Giá gốc/Số có</b> <b>khả năng trả nợ</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>Giá gốc/Số có</b> <b>khả năng trả nợ</b> <b>VND</b>
<i>Các công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	919.464.480	978.499.610
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	301.908.783	427.848.410
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	79.593.499	79.320.217
Cty Cổ phần Bao bì Bình Tây	40.560.740	-
	<b>1.341.527.502</b>	<b>1.485.668.237</b>

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**20. Người mua trả tiền trước**

**(a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Công ty Cổ phần Quốc tế Gia	12.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	9.500.000.000	9.500.000.000
FNJ Investment Litimited	7.522.436.437	15.177.911.147
Sodatrade Corporation	5.535.128.970	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Phước Chung Chợ Mới	4.294.000.000	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	3.803.625.000	3.803.625.000
Công ty Cổ phần tập đoàn XNK Louis Rice	-	2.567.000.000
Các khách hàng khác	26.803.904.768	23.504.365.289
	<b>69.659.095.175</b>	<b>54.552.901.436</b>



**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan**

	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang, công ty con	9.500.000.000	9.500.000.000

**21. Chi phí phải trả**

	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Lãi vay	4.260.207.841	2.160.240.533
Tiền thuê đất	2.544.325.038	-
Chi phí hàng xuất khẩu	2.205.139.803	5.800.117.883
Chi phí phải trả khác	3.778.868.635	8.568.943.861
	<b>12.788.541.317</b>	<b>16.529.302.277</b>

**22. Doanh thu chưa thực hiện**

**(a) Ngắn hạn**

	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Doanh thu nhà số 2 Điện Biên Phủ, Thành phố Trà Vinh (*)	11.760.421.000	11.760.421.000
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	650.596.354	902.891.891
	<b>12.411.017.354</b>	<b>12.663.312.891</b>

(\*) Đây là là doanh thu từ việc bán căn nhà số 2 Điện Biên Phủ, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển nhượng bất động sản này cho một bên thứ ba trong năm 2015 và đã thực hiện kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản. Tổng Công ty chưa thực hiện việc ghi nhận doanh thu liên quan vì chưa xác định được bất động sản nói trên có thuộc sở hữu Nhà nước giao cho cơ quan đơn vị, tổ chức quản lý hay không. Giá vốn và chi phí liên quan đến việc bán bất động sản này được ghi nhận trong chi phí trả trước (Thuyết minh 11(a)). Tổng Công ty đã có công văn đề nghị Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn xem xét và cho ý kiến về nội dung này. Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty chưa nhận được phản hồi từ các cơ quan ban ngành về vấn đề này.

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Dài hạn**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Doanh thu cho thuê kho nhận trước	859.520.000	929.760.000

**23. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền chuyển quyền sử dụng đất (*)	39.584.880.000	39.584.880.000
Phải trả khoản tạm giữ tại kho bạc nhà nước (**)	27.877.394.336	27.877.394.336
Phải trả Nhà nước về khoản tiền lãi thu từ công ty con do chậm nộp tiền cổ phần hóa	22.079.961.265	22.079.961.265
Phải trả về cổ phần hóa	6.247.857.979	6.245.978.784
Phải trả Nhà nước về thu hồi công nợ theo dõi ngoài bảng	4.165.102.363	4.165.102.363
Phải trả kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	2.551.738.826	3.404.046.168
Phải trả Bộ tài chính các khoản thu từ xử lý Nhà đất	1.816.924.609	1.816.924.609
Các khoản phải trả phải nộp khác	6.541.912.333	5.921.824.403
	<b>110.865.771.711</b>	<b>111.096.111.928</b>

(\*) Đây là khoản tiền ước tính Tổng Công ty phải trả Ngân sách Nhà nước để được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến đất tại số 289 đường Bến Bình Đông, phường 14, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh 16).

(\*\*) Đây là khoản phải trả liên quan đến khoản Nhà nước tạm ứng để xây dựng dự án nhưng đã quá thời hạn rút vốn.

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.267.169.325	1.232.169.325
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh 5(a))	594.637.125.500	594.765.197.248
	<b>595.904.294.825</b>	<b>595.997.366.573</b>

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Vay	(a) Vay ngắn hạn	1/1/2020		Biến động trong năm		31/12/2020		
		Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
	Vay ngắn hạn	1.296.823.891.904	1.296.823.891.904	4.468.328.941.981	(4.814.274.632.041)	(1.542.706.988)	949.335.494.856	949.335.494.856
	Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 24(b))	19.488.516.798	19.488.516.798	6.808.045.364	(9.543.516.798)	-	16.753.045.364	16.753.045.364
		<b>1.316.312.408.702</b>	<b>1.316.312.408.702</b>	<b>4.475.136.987.345</b>	<b>(4.823.818.148.839)</b>	<b>(1.542.706.988)</b>	<b>966.088.540.220</b>	<b>966.088.540.220</b>

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

**Bên cho vay**

	Loại tiền	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh				
▪ Khoản vay 1	VND	(i)	232.121.539.555	-
▪ Khoản vay 2	USD	(i)	134.047.857.762	203.031.414.718
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội				
▪ Khoản vay 1	VND	(i)	-	24.867.965.541
▪ Khoản vay 2	USD	(i)	175.525.803.800	43.661.650.608
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh				
▪ Khoản vay 1	VND	(i)	51.056.246.849	20.827.209.300
▪ Khoản vay 2	USD	(i)	206.501.142.815	200.690.968.286



**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Loại tiền	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<b>Bên cho vay</b>			
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh			
USD	(iii)	68.889.150.000	69.690.000.000
VND	(iii)	-	59.979.860.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh			
USD	(i)	45.720.704.075	400.201.644.401
VND	(i)	35.473.050.000	14.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình			
VND	(i)	-	45.500.000.000
VND	(ii)	-	41.500.000.000
Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh			
VND	(i)	-	56.000.000.000
USD	(i)	-	77.115.679.050
VND	(iii)	-	39.757.500.000
		<b>949.335.494.856</b>	<b>1.296.823.891.904</b>

Các khoản vay này không được đảm bảo.

- (i) Các khoản vay này chịu lãi suất theo lãi suất của từng khế ước nhận nợ.
- (ii) Các khoản vay này chịu lãi suất theo lãi suất cho vay ngắn hạn của ngân hàng tại thời điểm nhận nợ hoặc thỏa thuận giữa 2 bên.
- (iii) Các khoản vay này chịu lãi suất theo lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh mỗi 6 tháng.



**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Thuyết minh	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình – Chi nhánh An Giang	(ii)	VND	2019 – 2022	791.703.273	1.487.611.273
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	(ii)	VND	2021	450.000.000	1.350.000.000
▪ Khoản vay 1	(i)	VND	2022	1.371.643.270	2.237.944.270
▪ Khoản vay 2	(ii), (iii)	VND	2020	4.730.000.000	850.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp	(i)	VND	2021	280.000.000	7.970.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp	(i)	VND	2020	-	2.716.307.798
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(ii)	VND	2020	9.945.000.000	10.000.000.000
Quý Phát triển Khoa học và Công Nghệ Tỉnh Bến Tre	(i)	VND	2021	500.000.000	1.000.000.000
Quý Phát triển Khoa học và Công Nghệ Tỉnh Tiền Giang	(i)	VND	2024	4.300.000.000	-
				<b>22.368.346.543</b>	<b>27.611.863.341</b>
				(16.753.045.364)	(19.488.516.798)
				<b>5.615.301.179</b>	<b>8.123.346.543</b>

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 24(a))

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

(i) Các khoản vay này không được đảm bảo và chịu lãi suất theo lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ.

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (ii) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định có giá trị còn lại là 108.038 triệu VND tại ngày 31/12/2020 (1/1/2020: 125.589 triệu VND) (Thuyết minh 13 và 14) và chịu lãi suất theo lãi suất quy định của từng khế ước nhận nợ.
- (iii) Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai và chịu lãi suất theo lãi suất quy định của từng khế ước nhận nợ.

**25. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu (*) VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	5.000.000.000.000	231.825.797.290	(1.835.239.685.997)	3.396.586.111.293
Lỗ thuần trong năm	-	-	(192.609.972.666)	(192.609.972.666)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	5.000.000.000.000	231.825.797.290	(2.027.849.658.663)	3.203.976.138.627
Lỗ thuần trong năm	-	-	(271.803.303.342)	(271.803.303.342)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	5.000.000.000.000	231.825.797.290	(2.299.652.962.005)	2.932.172.835.285

(\*) Căn cứ theo phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt, Tổng Công ty sau khi cổ phần hóa sẽ có vốn điều lệ là 5.000 tỷ đồng bắt đầu từ ngày 9 tháng 10 năm 2018. Tại thời điểm ngày 8 tháng 10 năm 2018, trong khi chờ các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa, Tổng Công ty tạm ghi nhận phần chênh lệch 231.826 triệu VND giữa số vốn nhà nước thực tế và vốn điều lệ của công ty cổ phần vào khoản mục Quỹ khác thuộc chủ sở hữu để chờ quyết toán, và xử lý theo báo cáo quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt.

Hàng chữ cái

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**26. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	<b>31/12/2020 và 1/1/2020</b>	
	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	5.000.000.000.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	5.000.000.000.000

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thành phần cổ đông của Tổng Công ty như sau:

	<b>31/12/2020 và 1/1/2020</b>	
	<b>VND</b>	<b>%</b>
Vốn góp của Nhà nước	2.571.293.000.000	51,43%
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	1.250.000.000.000	25,00%
Các cổ đông khác	1.178.707.000.000	23,57%
	<b>5.000.000.000.000</b>	<b>100%</b>



**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Trong vòng một năm	9.871.444.104	13.815.691.416
Trong vòng hai đến năm năm	38.557.922.179	33.214.545.744
Trên năm năm	251.654.729.953	229.679.283.239
	<b>300.084.096.236</b>	<b>276.709.520.399</b>

**(b) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	2.486.591.432	1.946.810.000
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	4.102.000.000	4.952.000.000
	<b>6.588.591.432</b>	<b>6.898.810.000</b>

**(c) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	5.977.829	137.565.406.221	6.169.182	142.148.201.179
EUR	697	19.626.661	695	17.901.085
		<b>137.585.032.882</b>		<b>142.166.102.264</b>



**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán hàng hóa	9.350.433.362.661	9.875.020.986.060
▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ	100.845.862.466	131.405.990.485
	<b>9.451.279.225.127</b>	<b>10.006.426.976.545</b>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	3.132.501.972	1.903.807.812
▪ Hàng bán bị trả lại	234.196.947	103.587.138
▪ Giảm giá hàng bán	2.981.104.630	11.681.617.747
	<b>6.347.803.549</b>	<b>13.689.012.697</b>
Doanh thu thuần	<b>9.444.931.421.578</b>	<b>9.992.737.963.848</b>

**29. Giá vốn hàng bán**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng hóa, thành phẩm đã bán	8.917.084.974.308	9.009.968.568.371
Dịch vụ đã cung cấp	71.067.955.436	98.503.241.726
Khấu hao bất động sản cho thuê	347.936.208	347.936.212
Hao hụt trong định mức	820.709.622	1.243.799.002
Chi phí ngoài định mức	99.377.093.644	44.460.611.102
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.638.712.279)	(4.183.469.563)
	<b>9.086.059.956.939</b>	<b>9.150.340.686.850</b>

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	58.383.378.267	42.000.194.401
Cổ tức được chia	23.293.875.300	34.340.253.900
Lãi tiền gửi	869.523.960	1.281.385.269
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	732.724.667	359.264.489
Doanh thu hoạt động tài chính khác	69.053.731	47.030.587
	<b>83.348.555.925</b>	<b>78.028.128.646</b>

**31. Chi phí tài chính**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi vay	75.911.677.128	118.851.005.502
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	45.832.876.718	33.100.629.721
Dự phòng tổn thất đầu tư	26.724.461.399	15.069.668.287
Chi phí tài chính khác	-	1.138.663.977
	<b>148.469.015.245</b>	<b>168.159.967.487</b>

**32. Chi phí bán hàng**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.021.760.354	57.932.425.454
Chi phí nhân công	24.079.538.866	30.163.736.120
Chi phí khấu hao	7.417.343.303	8.215.343.705
Chi phí dịch vụ mua ngoài	242.901.444.668	584.901.901.588
Chi phí bảo hành	127.739.795	259.965.178
Chi phí bằng tiền khác	19.824.907.558	26.870.018.141
	<b>326.372.734.544</b>	<b>708.343.390.186</b>

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**33. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.035.634.501	3.921.441.201
Chi phí nhân công	79.972.163.593	64.030.340.280
Chi phí khấu hao	21.871.065.336	20.551.088.237
Thuế, phí, lệ phí	13.760.534.862	10.220.109.981
Chi phí dự phòng	10.294.375.942	6.394.145.175
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.329.575.461	85.789.504.968
Chi phí bằng tiền khác	54.853.163.628	26.076.890.954
	<b>206.116.513.323</b>	<b>216.983.520.796</b>

**34. Thu nhập khác**

	2020 VND	2019 VND
Thu tiền bồi thường tổn thất hàng hóa	10.974.190.700	22.384.847.601
Thuợng chi tiêu sản lượng, hỗ trợ bán hàng	3.033.394.652	3.155.374.338
Thu hồi nợ xấu đã xử lý	-	1.188.685.625
Thu nhập khác	6.237.918.867	6.554.011.314
	<b>20.245.504.219</b>	<b>33.282.918.878</b>

**35. Chi phí khác**

	2020 VND	2019 VND
Chi phí khấu hao tài sản ngưng hoạt động	47.939.647.890	38.661.346.699
Xử lý tài sản cố định hữu hình và công trình xây dựng cơ bản dở dang	178.896.746	2.629.436.930
Chi phí giải phóng tàu chậm	-	8.374.280.398
Chi phí khác	5.192.020.377	1.374.625.785
	<b>53.310.565.013</b>	<b>51.039.689.812</b>



**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**36. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.746.847.573.593	14.322.909.096.300
Chi phí nhân công	147.783.297.044	200.672.082.681
Chi phí khấu hao và phân bổ	236.349.659.738	249.264.897.468
Chi phí dự phòng	7.655.663.663	2.210.675.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	346.122.675.309	684.895.247.608
Chi phí bằng tiền khác	128.695.887.940	136.693.340.385
	<b>14.613.454.757.287</b>	<b>15.596.645.340.054</b>

**37. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2020 VND	2019 VND
Lỗi kế toán trước thuế	(271.803.303.342)	(190.818.243.759)
Thuế theo thuế suất của Tổng Công ty	(54.360.660.668)	(38.163.648.752)
Thu nhập không bị tính thuế	(4.658.775.060)	(6.868.050.780)
Chi phí không được khấu trừ thuế	22.824.400.604	24.953.376.431
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	36.195.035.124	21.870.052.008
	-	<b>1.791.728.907</b>

**(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với khoản mục sau:

	31/12/2020		1/1/2020	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Lỗi tính thuế	1.634.583.934.751	326.916.786.950	1.453.608.759.130	290.721.751.826

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho lỗi tính thuế vì ước tính chưa có khả năng có lợi nhuận chịu thuế trong tương lai mà Tổng Công ty có thể sử dụng các khoản lợi ích đó.

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Lỗi tính thuế hết hạn trong các năm sau:

Năm hết hạn	Tình hình quyết toán thuế	Lỗi tính thuế VND
2023	Chưa quyết toán	1.344.553.659.263
2024	Chưa quyết toán	109.055.099.867
2025	Chưa quyết toán	180.975.175.621
		<b>1.634.583.934.751</b>

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Luật Thuế thu nhập, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2020 VND	2019 VND
<b>Công ty con</b>		
<b>Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang</b>		
Bán hàng	55.069.496.000	215.525.864.200
Mua hàng hóa	149.733.771.500	59.437.675.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	9.745.008.000
<b>Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ</b>		
Mua hàng hóa	21.509.091	-
<b>Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang</b>		
Bán hàng	15.695.152	65.413.429
Mua hàng hóa	3.546.325.836	4.801.312.240
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	107.100.000
<b>Công ty Cổ phần Tô Châu</b>		
Bán hàng	-	262.548.504
<b>Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định</b>		
Bán hàng	877.262.400	1.502.917.800
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.040.000.000	2.040.000.000

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm</b>		
Bán hàng	100.538.973.634	8.714.344.000
Mua hàng hóa	6.433.128.160	9.618.417.120
Mua dịch vụ	25.763.637	-
Phí kiểm tra cân	1.900.000	-
Mua tài sản cố định	-	446.920.000
Bán tài sản cố định	86.030.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.397.424.000	4.319.822.400
<b>Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh</b>		
Bán hàng	5.037.929.091	22.239.417
Mua hàng	6.157.750	-
Chi phí thuê kho	120.000.000	-
Tiền điện	10.833.900	-
Lãi chậm trả	24.344.466	-
<b>Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco</b>		
Bán hàng	23.584.609.004	7.907.600.000
Mua hàng hóa	3.934.080	31.648.680
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.185.556.000	12.185.556.000
<b>Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực</b>		
Bán hàng	-	41.381.728
<b>Công ty liên kết</b>		
<b>Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang</b>		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.077.236.500
<b>Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa – Miliket</b>		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.670.893.700	4.865.520.000
Mua hàng hóa	11.925.500	26.948.500
<b>Bên liên quan khác</b>		
<b>Công ty Cổ phần Bao bì Bình Tây</b>		
Mua hàng hóa	-	1.347.425.900
<b>Công ty Cổ phần Lương thực và Bao bì Đồng Tháp</b>		
Mua hàng hóa	-	2.189.838.750
<b>Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị</b>		
Tiền lương và thưởng	2.359.723.727	2.045.239.480

**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**39. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngày 30 tháng 3 năm 2021



Nguyễn Lê Bảo Anh  
Kế toán



Lê Thị Thảo  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoài  
Tổng Giám đốc

